

CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM  
NHNo & PTNT VIỆT NAM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: ...58.../2007/QĐ-ABIC

Hà Nội, ngày 29 tháng 06 năm 2007

## QUYẾT ĐỊNH CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM NHNo & PTNT VIỆT NAM

(V/v Ban hành tạm thời Quy tắc, Biểu phí bảo hiểm  
ngành vụ bảo hiểm trợ cấp nằm viện & phẫu thuật)

- Căn cứ Giấy phép thành lập và hoạt động số: 38GP/KDBH Bộ Tài chính cấp ngày 18 tháng 10 năm 2006;
- Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn Việt Nam;
- Căn cứ công văn số: 7042/ BTC-BH ngày 29 tháng 5 năm 2007 của Bộ Tài chính về việc đăng ký sản phẩm bảo hiểm;
- Theo đề nghị của Ông Trưởng phòng Quản lý Đại lý và Phát triển Hệ thống Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn Việt nam.

### QUYẾT ĐỊNH

- Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này là Quy tắc và Biểu phí bảo hiểm trợ cấp nằm viện - phẫu thuật.
- Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký và được áp dụng trong hệ thống Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn Việt Nam.
- Điều 3.** Các Ông (Bà) Ông Trưởng phòng Quản lý Đại lý và Phát triển Hệ thống, Trưởng phòng bảo hiểm Phi hàng hải, Giám đốc các đơn vị trực thuộc, các Phòng, Ban có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Hội đồng Quản trị (để b/c)
- Ban Điều hành (để thực hiện)
- Như điều 3
- Lưu QLĐL, PHH, HC

**QUYẾT ĐỊNH**  
CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM  
NGÂN HÀNG  
NÔNG NGHIỆP VÀ  
PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN  
VIỆT NAM  
Đ. BA ĐÌNH - TP. HÀ NỘI

**Minh Hoàng**



## QUY TẮC BẢO HIỂM TRỢ CẤP NẪM VIỆN VÀ PHẪU THUẬT

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 52./2007/QĐ-ABIC ngày 23/11/2007  
của Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bảo hiểm NHNo & PTNT Việt Nam)*

Trên cơ sở yêu cầu của các công dân Việt Nam, công dân nước ngoài từ 16 tuổi đến 65 tuổi và nộp phí bảo hiểm theo quy định, Công ty Cổ phần Bảo hiểm NHNo & PTNT Việt Nam (gọi tắt là ABIC) nhận bảo hiểm trợ cấp nằm viện và phẫu thuật theo các điều kiện, điều khoản quy định trong Quy tắc này.

### I. NGUYÊN TẮC CHUNG

#### Điều 1. Một số khái niệm

Trong Quy tắc này, những từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Người được bảo hiểm là người có tên trong Hợp đồng bảo hiểm hoặc Giấy chứng nhận bảo hiểm và được hưởng quyền lợi theo Hợp đồng bảo hiểm.

2. Bên mua bảo hiểm: là người có yêu cầu bảo hiểm cho bản thân mình và/hoặc cho các thành viên trong nhóm và người phụ thuộc nếu có yêu cầu và được ABIC chấp nhận bảo hiểm.

3. Người thụ hưởng: là người được chỉ định nhận tiền bảo hiểm theo Hợp đồng bảo hiểm hoặc là người thừa kế theo pháp luật trong trường hợp không có chỉ định.

4. Con cái: là những người tròn 12 tháng tuổi (kể từ ngày sinh) cho tới 16 tuổi và những người chưa lập gia đình dưới 25 tuổi đang học khóa dài hạn trong các trường đại học, cao đẳng, trung, sơ học chuyên nghiệp, học nghề và sống phụ thuộc vào cha mẹ nếu tham gia bảo hiểm cùng trong hợp đồng với cha mẹ.

5. Người phụ thuộc: bao gồm con cái, vợ chồng, cha mẹ của Bên mua bảo hiểm.

6. Bệnh viện là một cơ sở khám chữa bệnh hợp pháp được Nhà nước công nhận, cấp giấy phép hoạt động và:

a) Có khả năng và phương tiện chẩn đoán bệnh, điều trị và phẫu thuật;

b) Có điều kiện thuận lợi cho việc điều trị và có phiếu theo dõi sức khỏe hàng ngày cho mỗi bệnh nhân của mình;

c) Không phải là một nơi dùng để nghỉ ngơi hoặc điều dưỡng hay một cơ sở đặc biệt dành riêng cho người già, hoặc để cai nghiện rượu, ma túy, chất kích thích hoặc để điều trị các căn bệnh rối loạn tâm thần, phong.

7. Nằm viện: là việc Người được bảo hiểm cần lưu trú ít nhất 24 giờ liên tục ở bệnh viện để điều trị khỏi về lâm sàng, bao gồm cả việc sinh đẻ hoặc điều trị trong thời kỳ có thai.

8. Phẫu thuật: là một phương pháp khoa học để điều trị thương tật hoặc bệnh tật được thực hiện bởi những phẫu thuật viên có bằng cấp thông qua những ca mổ bằng tay với các dụng cụ y tế hoặc bằng máy móc y tế trong bệnh viện.

9. Tai nạn trong Quy tắc này là những tai nạn xảy ra do một lực bất ngờ, ngoài ý muốn, tác động từ bên ngoài lên thân thể Người được bảo hiểm và là nguyên nhân trực tiếp và duy nhất dẫn đến chết hay thương tật cho Người được bảo hiểm.

10. Bệnh đặc biệt là những bệnh: ung thư, u các loại, huyết áp, tim mạch, viêm loét dạ dày, viêm đa khớp mãn tính, viêm loét ruột, viêm gan, viêm màng trong dạ con, trĩ, sỏi các loại trong hệ thống bài tiết, đục nhân mắt, viêm xoang.

11. Bệnh có sẵn là những bệnh có từ trước ngày bắt đầu bảo hiểm và do bệnh này, Người được bảo hiểm:

a) Được điều trị trong vòng 03 năm trước;

b) Triệu chứng bệnh tật đã thấy xuất hiện hoặc nhận thấy bệnh tật này đã có.

12. Ngày bắt đầu bảo hiểm: là ngày cấp Giấy chứng nhận bảo hiểm hoặc ngày ký kết Hợp đồng bảo hiểm đối với Hợp đồng bảo hiểm ký lần đầu tiên hoặc tái tục không liên tục.

## **Điều 2. Đối tượng bảo hiểm**

1. Đối tượng bảo hiểm là các công dân Việt Nam, người nước ngoài đang công tác học tập tại Việt Nam bao gồm:

a) Những người từ 01 tuổi (12 tháng) đến 65 tuổi;

b) Những người trên 65 tuổi đã được bảo hiểm theo Quy tắc này liên tục ít nhất là từ năm 60 tuổi.

2. ABIC không nhận bảo hiểm và không chịu trách nhiệm trả tiền bảo hiểm đối với:

a) Những người bị bệnh thần kinh, tâm thần, phong;

b) Những người bị tàn phế hoặc thương tật vĩnh viễn từ 80% trở lên;

c) Những người đang trong thời gian điều trị thương tật, bệnh tật.

## **II. PHẠM VI BẢO HIỂM**

### **Điều 3. Phạm vi bảo hiểm**

1. Phạm vi bảo hiểm là những rủi ro xảy ra trong lãnh thổ Việt Nam, bao gồm:

a) Ốm đau, bệnh tật, thương tật thân thể do tai nạn, thai sản phải nằm viện hoặc phẫu thuật;

b) Chết trong trường hợp đang nằm viện hoặc phẫu thuật.

2. Người được bảo hiểm theo Quy tắc này vẫn được tham gia và hưởng mọi quyền lợi của các loại hình bảo hiểm khác.

### **III. KHÔNG THUỘC PHẠM VI BẢO HIỂM**

#### **Điều 4. Không thuộc phạm vi bảo hiểm**

ABIC không chịu trách nhiệm trả tiền bảo hiểm trong những trường hợp sau:

1. Hành động cố ý của Người được bảo hiểm hoặc của người thụ hưởng trừ trường hợp Người được bảo hiểm có hành động cứu người, cứu tài sản của Nhà nước, của nhân dân và tham gia chống các hành động phạm pháp;

2. Người được bảo hiểm vi phạm nghiêm trọng pháp luật;

3. Người được bảo hiểm sử dụng và bị ảnh hưởng của rượu, bia, ma túy hoặc các chất kích thích tương tự khác;

4. Điều dưỡng, an dưỡng;

5. Người được bảo hiểm điều trị hoặc phẫu thuật các bệnh tật bẩm sinh, những thương tật và chỉ định phẫu thuật có từ trước ngày bắt đầu bảo hiểm;

6. Điều trị và phẫu thuật theo yêu cầu của Người được bảo hiểm mà không liên quan tới điều kiện điều trị và phẫu thuật bình thường do ngành y tế quy định;

7. Người được bảo hiểm nằm viện để kiểm tra sức khoẻ hoặc khám giám định y khoa mà không liên quan tới việc điều trị bệnh tật hoặc thương tật;

8. Người được bảo hiểm nằm viện để điều trị các bệnh tâm thần, suy nhược cơ thể, suy nhược thần kinh, thoái hóa cột sống, gai đôi cột sống, phong, giang mai, lậu, HIV/AIDS, sốt rét, lao và bệnh nghề nghiệp;

9. Thực hiện các biện pháp kế hoạch hóa sinh đẻ;

10. Tạo hình, thẩm mỹ, chỉnh hình, phục hồi chức năng, làm giả các bộ phận của cơ thể;

11. Động đất, núi lửa, nhiễm phóng xạ, chiến tranh, đình công, nội chiến;

12. Những bệnh đặc biệt và bệnh có sẵn trong năm đầu tiên tham gia bảo hiểm tính từ ngày bắt đầu bảo hiểm nhưng không áp dụng đối với các hợp đồng có từ 100 người trở lên khi tham gia bảo hiểm lần đầu.

## IV. HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM, PHÍ BẢO HIỂM, SỐ TIỀN BẢO HIỂM

### Điều 5. Hợp đồng bảo hiểm

Trên cơ sở Giấy yêu cầu bảo hiểm của Bên mua bảo hiểm, ABIC sẽ ký Hợp đồng bảo hiểm với Bên mua bảo hiểm kèm theo danh sách các thành viên (bao gồm cả người phụ thuộc nếu có) hoặc cấp Giấy chứng nhận bảo hiểm cho từng cá nhân.

### Điều 6. Số tiền bảo hiểm và phí bảo hiểm

1. Số tiền bảo hiểm là giới hạn trách nhiệm tối đa của ABIC trong suốt thời gian hiệu lực của Hợp đồng bảo hiểm.

2. Bên mua bảo hiểm có thể lựa chọn Số tiền bảo hiểm và Phí bảo hiểm trên cơ sở Biểu phí bảo hiểm đã được Bộ Tài chính phê chuẩn kèm theo Quy tắc này.

3. Số tiền bảo hiểm của người phụ thuộc không được chọn cao hơn người ký hợp đồng hoặc thành viên trong nhóm.

4. Việc thanh toán phí bảo hiểm và trả tiền bảo hiểm thực hiện theo quy định hiện hành của Nhà Nước về quản lý ngoại hối.

### Điều 7. Thời hạn bảo hiểm

Thời hạn bảo hiểm thông thường là 01 (một) năm, trừ trường hợp có thoả thuận khác với ABIC.

### Điều 8. Hiệu lực bảo hiểm

1. Hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực sau thời gian chờ dưới đây kể từ ngày bắt đầu bảo hiểm:

a) 30 ngày đối với trường hợp bệnh tật. Nếu Người được bảo hiểm bị chết trong thời gian này, ABIC sẽ hoàn lại 80% số phí bảo hiểm của người đó cho người thụ hưởng hoặc người được uỷ quyền hợp pháp;

b) 90 ngày đối với trường hợp: sảy thai, cần thiết phải nạo thai theo chỉ định của bác sĩ, lấy u nang buồng trứng, điều trị thai sản;

c) 270 ngày đối với trường hợp sinh đẻ.

2. Không áp dụng thời gian chờ đối với trường hợp thương tật thân thể do tai nạn.

3. Thời gian chờ quy định tại khoản 1 Điều này không áp dụng trong các trường hợp sau:

a) Hợp đồng bảo hiểm từ 50 đến 100 thành viên đối với điểm a khoản 1 Điều này;

b) Hợp đồng bảo hiểm trên 100 thành viên đối với điểm b, điểm c khoản 1 Điều này, nhưng được hưởng quyền lợi bảo hiểm theo quy định tại khoản 4 Điều 11 của Quy tắc này.



4. Các Hợp đồng bảo hiểm tái tục liên tục mặc nhiên có hiệu lực ngay sau khi Bên mua bảo hiểm đóng phí cho kỳ tiếp theo.

### **Điều 9. Hủy bỏ Hợp đồng bảo hiểm**

Trường hợp một trong hai bên đề nghị hủy bỏ Hợp đồng bảo hiểm, bên yêu cầu hủy bỏ phải thông báo bằng văn bản cho bên kia biết trước 30 ngày kể từ ngày định hủy bỏ. Nếu Hợp đồng bảo hiểm được hai bên thoả thuận hủy bỏ, ABIC sẽ hoàn trả 80% phí bảo hiểm của thời gian hủy bỏ, với điều kiện đến thời điểm đó Hợp đồng bảo hiểm này chưa có lần nào được ABIC chấp nhận trả tiền bảo hiểm.

## **V. TRÁCH NHIỆM CỦA BÊN MUA BẢO HIỂM, NGƯỜI ĐƯỢC BẢO HIỂM**

### **Điều 10. Trách nhiệm của Bên mua bảo hiểm, Người được bảo hiểm**

1. Kê khai trung thực, đầy đủ theo các quy định trong Giấy yêu cầu bảo hiểm và nộp phí bảo hiểm đúng, đủ theo quy định tại Hợp đồng bảo hiểm.

2. Trung thực trong việc khai báo và cung cấp các thông tin, tài liệu, chứng từ chính xác về rủi ro được bảo hiểm.

3. Khi xảy ra rủi ro, phải áp dụng mọi biện pháp cần thiết có thể thực hiện được để cứu chữa nạn nhân.

## **VI. QUYỀN LỢI CỦA NGƯỜI ĐƯỢC BẢO HIỂM**

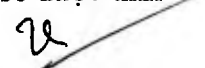
### **Điều 11. Quyền lợi của Người được bảo hiểm**

1. Trường hợp Người được bảo hiểm phải nằm viện thuộc phạm vi bảo hiểm, ABIC trả tiền trợ cấp hoặc thanh toán chi phí nằm viện như sau:

a) Trường hợp được bảo hiểm với số tiền bảo hiểm phổ cập, trợ cấp mỗi ngày bằng 0,3% số tiền bảo hiểm ghi trên Giấy chứng nhận bảo hiểm;

b) Trường hợp được bảo hiểm với số tiền bảo hiểm đặc biệt, sẽ được thanh toán các chi phí: điều trị, tiền phòng và tiền ăn, xét nghiệm, X-quang, thuốc điều trị, truyền máu, ô xy, dịch truyền, quần áo bệnh viện và trợ cấp giảm thu nhập nhưng tối đa mỗi ngày không vượt quá 0,3% số tiền bảo hiểm ghi trên Giấy chứng nhận bảo hiểm;

c) Số ngày trả trợ cấp nằm viện trong năm được tính liên tục không phụ thuộc vào số lần nằm viện và tối đa không quá 60 ngày/năm bảo hiểm. Trường hợp tham gia bảo hiểm ngắn hạn dưới 01 năm, quyền lợi bảo hiểm nói trên sẽ được tính theo tỷ lệ giữa số tháng tham gia bảo hiểm và 12 tháng.



2. Trường hợp Người được bảo hiểm phải phẫu thuật thuộc phạm vi trách nhiệm bảo hiểm, ABIC trả tiền trợ cấp phẫu thuật hoặc thanh toán chi phí phẫu thuật như sau:

a) Trường hợp được bảo hiểm với số tiền bảo hiểm phổ cập, trợ cấp theo định mức trong "Bảng tỷ lệ trả tiền phẫu thuật" kèm theo Quy tắc này với số tiền bảo hiểm ghi trên Giấy chứng nhận bảo hiểm;

b) Trường hợp được bảo hiểm với số tiền bảo hiểm đặc biệt, sẽ thanh toán các chi phí: hội chẩn, gây mê, hồi sức, mổ (kể cả chi phí phòng mổ) và trường hợp phải mổ lại trong vòng 90 ngày sau ca mổ này, nhưng tối đa không quá định mức trong "Bảng tỷ lệ trả tiền phẫu thuật" với số tiền bảo hiểm ghi trên Giấy chứng nhận bảo hiểm.

3. Trường hợp Người được bảo hiểm chết thuộc phạm vi trách nhiệm bảo hiểm, ABIC trả tiền trợ cấp mai táng phí ghi trên Giấy chứng nhận bảo hiểm.

4. Đối với Hợp đồng bảo hiểm theo nhóm trên 100 thành viên, nếu Người được bảo hiểm phải điều trị thai sản trước 90 ngày hoặc sinh đẻ trước 270 ngày, Số tiền bảo hiểm được trả sẽ tính theo tỷ lệ giữa số ngày, kể từ ngày bắt đầu bảo hiểm đến ngày rủi ro được bảo hiểm xảy ra, với 90 ngày hoặc 270 ngày.

## VII. TRẢ TIỀN BẢO HIỂM

### Điều 12. Hồ sơ yêu cầu trả tiền bảo hiểm

Khi yêu cầu trả tiền bảo hiểm, Người được bảo hiểm hoặc người thụ hưởng hoặc người được uỷ quyền phải gửi cho ABIC các giấy tờ sau đây:

1. Giấy yêu cầu trả tiền bảo hiểm;
2. Giấy chứng nhận bảo hiểm hoặc bản sao (trích) danh sách Người được bảo hiểm;
3. Các chứng từ y tế hợp lệ liên quan đến việc điều trị: Giấy ra viện, Phiếu điều trị, Phiếu mổ (trường hợp phải phẫu thuật), đơn thuốc, biên lai thu tiền viện phí, phim X- quang...;
4. Giấy chứng tử (trường hợp chết);
5. Trường hợp người thụ hưởng là người thừa kế hợp pháp phải có thêm giấy xác nhận quyền thừa kế hợp pháp. Trường hợp Người được bảo hiểm uỷ quyền cho người khác nhận số tiền bảo hiểm, phải có giấy uỷ quyền hợp pháp.

### Điều 13. Trả tiền bảo hiểm

1. Số tiền bảo hiểm được trả cho Người được bảo hiểm hoặc người thụ hưởng hoặc người được uỷ quyền hợp pháp.
2. Trường hợp Người được bảo hiểm hoặc người thụ hưởng hoặc người được uỷ quyền không trung thực trong việc thực hiện các quy định trong Quy tắc này,

ABIC có quyền từ chối một phần hoặc toàn bộ số tiền bảo hiểm tùy theo mức độ vi phạm.

#### **Điều 14. Thời hạn yêu cầu, trả tiền bảo hiểm**

1. Thời hạn yêu cầu trả tiền bảo hiểm là 01 năm kể từ ngày xảy ra sự kiện bảo hiểm, trừ trường hợp chậm trễ do nguyên nhân khách quan và bất khả kháng theo quy định của pháp luật.

2. Thời hạn trả tiền bảo hiểm của ABIC là 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ yêu cầu trả tiền bảo hiểm đầy đủ và hợp lệ, và không kéo dài quá 30 ngày trong trường hợp phải tiến hành xác minh hồ sơ.

Trường hợp từ chối trả tiền bảo hiểm, ABIC phải thông báo bằng văn bản cho Người được bảo hiểm biết lý do từ chối trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ yêu cầu trả tiền bảo hiểm đầy đủ và hợp lệ.

### **VII. KHIẾU NẠI VÀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP**

#### **Điều 15. Thời hiệu khởi kiện**

Thời hiệu khởi kiện về việc trả tiền bảo hiểm là 03 năm kể từ ngày ABIC trả tiền bảo hiểm hoặc từ chối trả tiền. Quá thời hạn trên, mọi khiếu nại không còn giá trị.

#### **Điều 16. Giải quyết tranh chấp**

Mọi tranh chấp phát sinh từ Hợp đồng bảo hiểm, nếu không giải quyết được bằng thương lượng giữa các bên liên quan sẽ được đưa ra Tòa án tại Việt Nam giải quyết./.

Q. T. C. A. - T. O. N. G. G. I. A. M. Đ. O. C.  
S. G. P. : 3 Q. - C. T. C. A.  
C. O. N. G. T. Y.  
C. O. P. H. A. N. B. A. O. H. I. E. M.  
N. G. A. N. H. A. N. G.  
N. O. N. G. N. G. H. I. E. P. V. A.  
P. H. A. T. T. R. I. E. U. O. N. G. T. H. A. C. O.  
V. I. E. T. N. A. M.  
Q. B. A. D. I. N. H. - Đ. M. I. N. H. H. O. A. N. G.





# BIỂU PHÍ

## BẢO HIỂM TRỢ CẤP NÀM VIỆN VÀ PHẪU THUẬT

### I. SỐ TIỀN BẢO HIỂM:

#### 1. Phổ cập:

*Đơn vị tính: 1000đ*

Trường hợp bảo hiểm	ST I 1.000	ST II 2.000	ST III 3.000	ST IV 4.000	ST V 5.000	ST VI 6.000	ST VII 7.000	ST VIII 8.000	ST IX 9.000	ST X 10.000
1. Trợ cấp nằm viện tối đa 0,3% ST ngày x 60 ngày/năm	180	60	540	720	900	1.080	1.260	1.440	1.620	1.800
2. Trợ cấp phẫu thuật tối đa 100% ST/năm	1.000	2.000	3.000	4.000	5.000	6.000	7.000	8.000	9.000	10.000
3. Trợ cấp mai táng nếu người được bảo hiểm chết trong bệnh viện	300	300	300	300	300	300	300	300	300	300

#### 2. Đặc biệt: Số tiền bảo hiểm từ trên 10.000đ đến 100.000.000đ hay trên 1.000USD đến 10.000USD

Trường hợp bảo hiểm	STA	STB
	Từ trên 10.000đ đến 50.000.000đ Từ trên 1.000 USD đến 5.000 USD	Từ trên 50.000đ đến 100.000.000đ Từ trên 5.000 USD đến 10.000 USD
<b>1. Trợ cấp nằm viện:</b> Tối đa không quá 0,3 % ST/ ngày, bao gồm các chi phí y tế và tiền trợ cấp giảm thu nhập 0,08%/ ngày.	0,3% STA/ ngày x 60 ngày/ năm trong đó tiền trợ cấp giảm thu nhập không quá 30.000/ngày hoặc 2 USD/ ngày	0,3% STB/ ngày x 60 ngày/ năm trong đó tiền trợ cấp giảm thu nhập không quá 50.000đ/ ngày hoặc 3 USD/ ngày
<b>2. Trợ cấp phẫu thuật:</b> Gồm các chi phí phẫu thuật nhưng tối đa không quá định mức trong bảng tỷ lệ trả tiền phẫu thuật	100%STA/năm	100% STB/năm
<b>3. Trợ cấp mai táng:</b> Trường hợp người được bảo hiểm chết trong bệnh viện	1.000.000đ hoặc 100USD	2.000.000đ hoặc 200USD

II. PHÍ BẢO HIỂM :

1. Phí bảo hiểm năm: (Phí bảo hiểm đầy đủ- giảm phí nếu có)

a) Phí cơ bản/người/năm: quy định theo tỷ lệ % trên số tiền bảo hiểm (ST) đã chọn

a1) Phổ cập:

Đối tượng	A. Người lớn						B. Con cái	
	16-30	31-40	41-50	51-60	61-70	Trên 70	1-5	Trên 5
Lứa tuổi trung bình trong HDBH	16-30	31-40	41-50	51-60	61-70	Trên 70	1-5	Trên 5
Tỷ lệ phí BH trên STBH từ ST I đến ST X (%)	0.52	0.65	0.78	1.04	1.43	1.95	0.71	0.39

a2) Đặc biệt:

Đối tượng	A. Người lớn						B. Con cái	
	16-30	31-40	41-50	51-60	61-70	Trên 70	1-5	Trên 5
Lứa tuổi trung bình trong HDBH	16-30	31-40	41-50	51-60	61-70	Trên 70	1-5	Trên 5
Tỷ lệ phí BH đối với STA STB	Gấp 1,5 lần tỷ lệ phí a 1 Gấp 2,0 lần tỷ lệ phí a 1							

b) Phí bảo hiểm đầy đủ

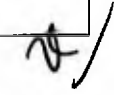
Số người được BH trong HDBH (người)	1-2	3-6	7-15	16-30	31-50	51-100	101-300	301-500	501-1000	Trên 1000
Phí cơ bản/người (%)	140	130	120	110	100	95	90	85	80	75

c) Giảm phí: Theo yêu cầu của người được bảo hiểm trong trường hợp mức chấp nhận mức miễn thường có khấu trừ:

Mức miễn thường	Mức giảm phí theo tỷ lệ % của phí bảo hiểm đầy đủ			
	Từ ST I – ST V	Từ ST VI – ST X	STA	STB
Bằng hoặc dưới 20.000đ/lần nằm điều trị và phẫu thuật	10	7		
30.000đ	18	14		
50.000đ	25	20		
100.000đ (10USD)			2	
200.000đ (20USD)			5	2
300.000đ (20 USD)			8	5

2. Phí bảo hiểm ngắn hạn: - Áp dụng cho người nước ngoài vào Việt Nam dưới 01 năm.  
- Quy định theo tỷ lệ % trên phí bảo hiểm năm.

Thời hạn bảo hiểm (tháng)	Dưới hoặc bằng 03	Trên 3-6	Trên 6-9	Trên 9-11	Trên 11-12
Phí bảo hiểm (tỷ lệ % của phí BH năm)	40	70	85	95	100



## BẢNG TỶ LỆ TRẢ TIỀN PHẪU THUẬT

(Ban hành kèm theo Quyết định..5.3. / 2007/QĐ-ABIC ngày 29/6/2007)

STT	LOẠI PHẪU THUẬT	TỶ LỆ TRẢ TIỀN
	<b>NĂO, HỆ THẦN KINH</b>	%
1	<b>Xương sọ:</b>	
	Khoan sọ không kèm theo can thiệp nào khác	8 – 12
2	Khoan sọ hoặc khoét tròn xương sọ để lấy máu tụ, não dập	20 – 30
3	Khoan sọ hoặc khoét tròn xương sọ để dẫn lưu áp xe, nang	23 – 33
4	Cắt bỏ hay cắt mở phần xương sọ	35 – 48
	<b>Nâng mảnh xương gãy sập ngoài màng cứng:</b>	
5	- Gãy đơn giản hoặc gãy nhiều mảnh	22 – 28
6	- Có kèm theo cắt lọc não và tái tạo màng cứng	30 – 38
7	<b>Não: Lấy bỏ u não</b>	45 – 57
8	Lấy bỏ áp xe não	40 – 50
9	Lấy dị vật trong não	40 – 50
10	Cắt bỏ một phần hoặc toàn bộ thủy não	44 - 55
11	Mở thông thủy não, kể cả mở bó liên hợp khứu, hải mã	25 -33
12	Cắt bỏ bán cầu não	55 – 67
13	<b>Cột sống: Cắt bỏ đĩa đệm (theo đường trước hoặc sau)</b>	25 – 35
	<b>Cắt bỏ cung sau có hoặc không giải phóng rễ thần kinh</b>	
14	- Vùng cổ, vùng ngực	35 – 45
15	- Vùng thắt lưng	32 – 40
16	- Quá hai đoạn cổ, ngực hoặc thắt lưng	60 - 70
	<b>Mở cung sau giải phóng chèn ép rễ thần kinh</b>	
17	- Vùng cổ, vùng ngực	26 – 36
18	- Vùng thắt lưng	22 – 32
19	Chọc cột sống thắt lưng giải phóng chèn ép	2
	<b>MẮT</b>	
20	<b>Kết mạc:</b>	
	- Trích tháo nang, phỏng dịch	1
21	- Trích chấp ở một hoặc nhiều vị trí	2 – 3
22	- Lấy bỏ dị vật kết mạc	1
23	<b>Giác mạc:</b>	
	- Cắt hoặc di chuyển móng mắt	5 – 9
24	- Khoét bỏ thương tổn	5 – 11
25	<b>Cơ ngoài mắt: Xử lý vết thương</b>	3 – 5
26	<b>Nhân cầu: Lấy bỏ nhân cầu có ghép độn</b>	23 – 30
	<b>Hệ thống tuyến lệ:</b>	

27	- Trích tháo tuyến hay túi lệ	1 – 3
28	- Cắt bỏ tuyến hoặc túi lệ	8 – 16
	<b>Thủy tinh thể:</b>	
29	- Cắt bỏ thủy tinh thể đơn thuần	15 – 25
30	- Có kèm theo lấp thủy tinh thể nhân tạo	20 – 27
31	- Rạch bao thủy tinh thể (trích hoặc chọc thủng bao)	3 – 8
32	<b>Võng mạc:</b> điều trị bong võng mạc	22 – 30
	<b>Củng mạc:</b>	
33	- Tạo đường rờ trong glôcom, khoan thủng, cắt bỏ màng mắt	16 – 20
34	- Xử trí lồi củng mạc có ghép	25 – 35
	<b>TAI, MŨI, HỌNG</b>	
	<b>Tai:</b>	
35	- Cắt bỏ pólíp trong tai	2 – 3
36	- Cắt bỏ đường rò luân nhĩ	4 – 6
37	- Mở cửa sổ	32 – 40
38	- Cắt mê lộ kèm theo cắt xương sụn	65 – 80
39	- Cắt xương chũm	25 – 35
40	- Tạo hình màng nhĩ	17 - 25
41	- Tạo hình màng nhĩ có cắt xương nhĩ, tái tạo chòm tiêu cốt nhĩ	32 – 42
42	- Lấy xương bàn đạp	15 - 22
43	- Mở hang chũm qua xương chũm	12 - 18
44	- Mở thông màng nhĩ, đặt ống thông	4 – 7
	<b>Mũi:</b>	
45	- Đốt, sinh thiết, niêm mạc mũi	1
46	- Cắt bỏ pólíp, nang	3
47	- Cắt bỏ một phần hoặc toàn bộ xương xoăn, cắt dưới niêm mạc	8 – 14
48	- Lấy bỏ dị vật trong mũi	4 – 7
49	- Rửa xoang, hang	1
50	- Mở xoang hàm (phẫu thuật Caldwell Luc)	14 – 20
51	- Mở thông xoang	2 – 7
	<b>Họng:</b>	
52	- Soi thanh quản có làm sinh thiết	2 – 5
53	- Mở thanh quản lấy u	20 – 30
54	- Cắt bỏ toàn bộ thanh quản có hoặc không kèm theo nạo vét hạch cổ	40 – 50
55	- Cắt bỏ hoặc cắt bầm các dây nối	5 – 10
56	- Nạo VA, hoặc dẫn lưu áp xe quanh hạnh nhân	1 – 2
57	- Cắt Amidan có hoặc không kèm theo nạo VA	3 – 8
58	- Điều trị họng hạt bằng phương pháp nhiệt	2 – 5
	<b>HỆ THỐNG NỘI TIẾT</b>	
59	Chích tháo dẫn lưu nang tuyến giáp, nang giáp lưỡi, sinh thuyết	2
60	Cắt bỏ u nang tuyến giáp, cắt eo tuyến	10 – 15
	<b>Cắt tuyến giáp:</b>	



61	- Cắt một phần, bán phần hoặc hầu như toàn bộ	16 - 22
62	- Cắt toàn bộ	18 - 24
63	- Cắt toàn bộ hoặc hầu như toàn bộ tuyến giáp kèm theo nạo vét triệt để hệ cổ	37 - 45
<b>TIM VÀ BỘ MÁY TUẦN HOÀN</b>		
64	<b>Màng ngoài tim:</b> Mở màng ngoài tim để lấy máu cục hay dị vật	20 - 25
	<b>Tim:</b>	
65	- Cắt u trong tim có làm nối tắt	45 - 55
66	- Đặt máy tạo nhịp tim với điện cực lá tạng màng ngoài tim	15 - 20
67	- Xử lý vết thương tim có làm nối tắt	35 - 43
	<b>Van tim:</b>	
68	- Mở rộng van tim đơn thuần (nong van tim)	35 - 40
69	- Mở rộng van tim có nối tắt	40 - 50
70	- Tạo hình van tim có nối tắt	45 - 55
71	- Đặt van tim đơn	60 - 72
72	- Mở van tim đặt van kép/ tạo hình một van tim	65 - 82
73	- Đặt van chạc ba	80 - 100
	<b>Động mạch chủ và các mạch máu lớn:</b>	
74	- Khâu tổn thương có nối tắt	35 - 43
75	- Thủ thuật sau nhồi máu trong thông vách liên thất	63 - 75
76	- Động mạch vành: Thất động mạch	24 - 31
77	- Có kèm theo nối tắt	50 - 62
78	- Động mạch phổi: Lấy bỏ cục máu gây tắc, có nối tắt	45 - 55
79	- Các động mạch và tĩnh mạch: Lấy cục nghẽn động mạch	15 - 20
80	- Lấy cục máu tĩnh mạch	13 - 17
81	- Thất, cắt, rút tĩnh mạch hiển dài giãn, một bên	7 - 10
82	hai bên	11 - 15
83	- Tĩnh mạch hiển ngắn, một bên	6 - 9
84	hai bên	11 - 14
85	- Cả tĩnh mạch hiển dài và ngắn, một bên	10 - 13
86	hai bên	15 - 19
87	- Thất và khoét bỏ các tĩnh mạch nhỏ	2
<b>LÒNG NGỰC, CƠ QUAN HÔ HẤP</b>		
88	Soi phế quản có sinh thiết	4 - 8
89	Cắt màng phổi lá thành	24 - 30
90	Cắt lá phổi	38 - 45
91	Cắt thủy, phân thủy phổi	32 - 39
92	Mở lá phổi dẫn lưu áp xe, nang	16 - 21
93	Bóc bỏ phổi	25 - 32
94	Cắt rìa lá phổi, cắt bỏ tổn thương một hoặc nhiều vị trí	25 - 31
95	Cắt có đánh xẹp sườn hay tạo hình thành ngực	35 - 45
96	Mở có hoặc không làm sinh thiết phổi/ màng phổi	2 - 3
	Mở thông thành ngực:	

97	- Để đặt ống dẫn lưu vào bình nước	10 – 13
98	- Có cắt sườn để điều trị mũ phế mạc	15 – 20
99	Cắt sườn, đánh xẹp sườn	5 – 8
100	Mở khí quản	
<b>BỤNG VÀ BỘ MÁY TIÊU HOÁ</b>		
<b>Bụng:</b>		
101	- Mở bụng thăm dò, thủ thuật mở bụng, thăm dò sau phúc mạc	8 – 14
102	- Dẫn lưu áp xe trong hố phúc mạc	10 – 16
<b>Đường mật:</b>		
103	- Cắt túi mật đơn thuần	15 – 21
104	- Cắt túi mật kèm theo kiểm tra đường dẫn mật (ống mật chủ...)	16 – 23
105	- Mở túi mật hoặc đường dẫn mật lấy sỏi	14 – 18
<b>Gan:</b>		
106	- Làm sinh thiết qua da	2 – 3
107	- Cắt bờ gan	14 – 16
108	- Khâu thông túi nang hoặc áp xe	17 – 23
109	- Cắt gan, cắt phân thùy gan	13 – 18
110	- Khâu gan do vết thương hoặc chấn thương	13 – 17
<b>Tụy:</b>		
111	- Khâu thông túi nang, làm sinh thiết	13 – 18
112	- Khâu tụy	16 – 22
113	- Cắt tụy: kèm theo mở thông tụy - hồng tràng	27 – 35
114	phẫu thuật kiểu Whipple	45 – 55
<b>Lách:</b>		
115	- Khâu lách do chấn thương	18 – 22
116	- Cắt lách	20 – 25
117	<b>Thoát vị: Khâu thoát vị, tạo hình thoát vị</b>	8 – 14
<b>Nội soi:</b>		
118	- Soi thực quản, soi dạ dày – có kèm theo sinh thiết	4 – 6
119	- Soi đại trực tràng có làm sinh thiết	4 – 7
120	- Có kèm theo cắt bỏ pôlip	7 – 11
<b>Thực quản</b>		
121	- Cắt toàn bộ hoặc cắt đoạn thực quản kèm theo nội dạ dày	35 – 45
122	- Mở thực quản có hoặc không kèm theo lấy dị vật	14 – 20
<b>Dạ dày</b>		
123	- Mở dạ dày kiểm tra hoặc lấy dị vật khâu thủng dạ dày	13 – 17
124	- Cắt 3/4 hoặc 2/3 dạ dày có kèm theo cắt dây thần kinh phế vị	25 – 32
125	- Cắt toàn bộ dạ dày có kèm theo tạo hình ghép ruột	37 – 45
126	- Cắt dây phế vị và tạo hình môn vị có/ không kèm theo mở dạ dày	22 – 28
<b>Ruột:</b>		
127	- Mở ruột non kiểm tra hay để lấy dị vật, khâu lỗ thủng ruột non	18 – 24
128	- Cắt đoạn ruột non, cắt đoạn đại tràng, cắt đoạn ruột non - đại	28 – 35

	tràng	
129	- Cắt đoạn ruột kèm theo mở đại tràng	12 – 16
130	- Mở đại tràng, manh tràng, hồi tràng	12 – 16
	<b>Ruột thừa:</b>	
131	- Chích áp xe dẫn lưu	7 – 12
132	- Cắt ruột thừa	10 – 15
133	- Mạc treo ruột, mạc nối: khâu vết thương, cắt bỏ	10 – 18
	<b>Trực tràng:</b>	
134	- Chích dẫn lưu áp xe trên cơ nâng, quanh hoặc sau trực tràng	5 – 8
135	- Cắt bỏ trực tràng, cắt đi đường bụng - tầng sinh môn	25 – 35
136	- Nâng trực tràng sa, trĩ	25 – 33
137	- Khâu vết thương trực tràng	10 – 18
	<b>Hậu môn:</b>	
138	- Chích dẫn lưu áp xe	3 – 4
139	- Tạo hố xử trí áp xe quanh hậu môn	4 – 5
140	- Cắt bỏ đường rò dưới da	3 – 4
141	- Cắt bỏ đường dò dưới cơ	11 – 14
142	- Cắt kẽ nứt hoặc không kèm theo mở cơ vành	4 – 6
143	- Cắt trĩ nội, ngoại	6 – 11
144	- Thất dải cao su	2 – 3
145	- Thất các búi trĩ nội, ngoại	4 – 8
	<b>BỘ MÁY TIẾT NIỆU</b>	
	<b>Thận:</b>	
146	- Dẫn lưu áp xe thận, áp xe quanh thận	14 – 20
147	- Sinh thiết thận qua da	2 – 4
148	- Rạch mở để sinh thiết	6 – 10
149	- Cắt bỏ nang	20 – 26
150	- Phá sỏi bằng sóng xung động ngoài cơ thể	10 – 18
151	- Khâu thận do chấn thương	18 – 24
152	- Cắt thận một phần	18 – 24
153	- Cắt bỏ thận kèm theo cắt một phần niệu quản	22 – 28
154	- Rạch mở thận, rạch mở đài bể thận lấy sỏi	20 – 28
155	- Rạch mở thận dẫn lưu, thăm dò	20 – 28
156	- Ghép thận	35 – 43
157	- Ghép thận có kèm theo cắt thận trên người nhận ghép một bên, hai bên.	55 – 70
	<b>Niệu quản</b>	
158	- Mở niệu quản để kiểm tra hoặc dẫn lưu, lấy sỏi	16 – 26
159	- Khâu niệu quản do vết thương	16 – 26
160	- Cắt bỏ niệu quản	20 – 28
	<b>Niệu đạo:</b>	
161	- Mở niệu đạo	3- 4
162	- Nong đoạn niệu đạo bị chít hẹp	2

163	- Khâu nối niệu đạo	15 – 20
164	- Biện chứng dò, nhiễm trùng phải mổ	15 – 30
	<b>Bàng quang</b>	
165	Chọc hút bàng kim có nòng	1
166	- Cắt bỏ toàn bộ hoặc một phần bàng quang kèm theo sinh thiết Thủ thuật trong bàng quang, đốt điện	25 – 30
167	- Mở bàng quang đốt điện, lấy sỏi	15 – 22
168	- Khâu vết thương bàng quang	12 – 15
169	- Mở bàng quang dẫn lưu (dẫn lưu bàng quang trên xương mu)	5 – 8
170	- Soi bàng quang - niệu đạo làm sinh thiết	3- 4
171	- Thụt tháo sỏi nghiền	11 – 16
	<b>CƠ QUAN SINH DỤC</b>	
	<b>Nữ</b>	
172	Rạch tháo dẫn lưu áp xe hay làm sinh thiết tầng sinh môn	1
173	Âm hộ và đường vào âm đạo: Rạch tháo nang tuyến Bartholin	2
174	Khâu thông túi	4 – 5
175	Cắt bỏ u tuyến, u tuyến Bartholin	5 – 7
	Âm đạo:	
176	- Sinh thiết niêm mạc âm đạo	1
177	- Mở âm đạo thăm dò	4 – 6
178	- Cắt mở âm đạo bị tắc hoàn toàn Khâu âm đạo trước điều trị thoát vị bàng quang có/ không	12 – 17
179	- Sa niệu đạo	8 – 11
180	- Khâu âm đạo sau sa trực tràng	6 – 9
181	- Khâu âm đạo trước/ sau kết hợp	13 – 16
182	- Điều trị thoát vị thành sau âm đạo (qua đường bụng)	15 – 19
	<b>Cổ tử cung</b>	
183	- Làm sinh thiết hay cắt bỏ tổn thương: đốt điện áp lạnh, điều trị laser.	2
184	- Sửa chữa mỏm cụt tử cung	7 – 9
	<b>Thân tử cung</b>	
185	- Làm sinh thiết màng trong tử cung	1- 2
186	- Cắt bỏ một hoặc nhiều u xơ qua đường bụng	8 – 15
187	- Cắt bỏ bán phần tử cung	10 – 15
188	- Cắt bỏ toàn bộ tử cung qua đường bụng có kèm/ không kèm theo vòi trứng và/ hoặc buồng trứng một hoặc hai bên	18 – 25
	<b>Ống dẫn trứng</b>	
189	- Cắt ngang ống dẫn trứng một hoặc hai bên	10 – 14
190	- Cắt bỏ hoàn toàn vòi - buồng trứng một hoặc hai bên	13 – 17
191	Qua đường âm đạo	5 – 7
192	Qua đường bụng	14 – 18
193	- Cắt bỏ buồng trứng kèm theo cắt mạc nối	15 – 20
194	- Soi ổ bụng kèm theo đốt điện thương tổn, gỡ dính	7 – 10

	<b>Nam</b>	
	<b>Dương vật:</b>	
195	- Sinh thiết	1
196	- Cắt bỏ các vết loét	3- 8
197	<b>Thùng tinh:</b> Phẫu thuật điều trị giãn tĩnh mạch thùng tinh, cắt bỏ u nang thùng tinh	7 – 11
	<b>Tinh hoàn:</b>	
198	- Hút chích dẫn lưu tràn dịch màng tinh hoàn, sinh thiết.	1
199	- Cắt bỏ tổn thương cục bộ, phẫu thuật lộn tinh hoàn	6 – 9
200	- Cắt bỏ một tinh hoàn	6 – 9
201	- Cắt bỏ hai tinh hoàn	10 – 13
	<b>Tuyến tiền liệt:</b>	
202	- Làm sinh thiết bằng kim, kim bấm	2 – 3
203	- Rạch mở tuyến	8 – 11
204	- Cắt bỏ tuyến, dẫn lưu áp xe tuyến	15 – 20
205	- Cắt bỏ đại bộ phận tuyến hoặc toàn bộ tuyến	22 – 28
	<b>HỘ SINH - THỦ THUẬT (nếu có thể áp dụng)</b>	
206	Hút thai	2
207	Nạo thai (kể cả nạo thai xảy thai)	4 – 6
208	Phá thai bằng phương pháp đặt túi nước	6 – 9
	<b>Đẻ thường:</b>	
209	- Không phải cắt tầng sinh môn	0
210	- Có phải cắt tầng sinh môn	1- 3
211	- Đẻ có phải can thiệp bằng For-cep	3 – 5
212	- Đẻ có phải can thiệp bằng giác hút	3 – 5
213	- Mổ lấy thai qua đường rạch cổ tử cung thấp (kinh điển)	10 – 15
214	- Mổ lấy thai chữa ngoài tử cung	5 – 8
215	- Lấy thai chữa trứng qua đường mở ở bụng, rạch cổ tử cung	10 – 15
216	- Cắt bỏ toàn bộ hoặc phần lớn tử cung có thai bên trong	18 – 25
	<b>HỆ THỐNG CƠ XƯƠNG</b>	
217	<b>Cắt cụt và tháo khớp</b>	
	<b>Tay:</b>	
218	- Cắt xương cánh tay, xương quay và trụ	16 – 25
219	- Cắt bàn tay	12 – 15
220	- Cắt ngón tay, cắt ngang khớp bao gồm cả dây thần kinh	4 – 6
	<b>Chân:</b>	
221	- Cắt cụt qua háng, chậu hông-bụng	60 – 80
222	- Cắt cụt xương đùi ở bất cứ vị trí nào	20 – 30
223	- Cắt cụt cẳng chân, qua xương chày và xương mác, với kỹ thuật sửa chữa cho tiện sử dụng	18 – 25
	<b>Trật khớp</b>	
	<b>Hàm:</b>	



224	- Chính kín khớp thái dương – Hàm dưới	2 – 3
225	- Chính ngò khớp có cố định hai răng hàm	15 – 20
	<b>Vai:</b>	
226	- Chính kín khớp ức đòn trật	3 – 5
227	- Chính ngò khớp vai trật khớp kín hoặc hở, tạo hình ghép	10 – 15
	<b>Khuỷu tay:</b>	
228	- Chính khớp khuỷu bảo tồn (kín)	2 – 4
229	- Chính ngò khớp khuỷu trật kín hay hở	10 – 15
	<b>Cổ tay:</b>	
230	- Chính kín cổ tay trật khớp	2 – 4
231	- Chính ngò khớp cổ tay trật kín hay hở	6 – 8
	<b>Các ngón tay:</b>	
232	- Chính khớp kín	1 – 2
233	- Chính ngò khớp trật, kín hay hở	3 – 5
	<b>Háng:</b>	
234	- Chính khớp háng bảo tồn (kín)	3 – 5
235	- Chính ngò khớp trật có cố định đầu xương đùi và ổ cối	10 – 15
	<b>Khớp gối:</b>	
236	- Chính kín khớp gối trật	2 – 3
237	- Chính ngò khớp gối trật kín hay hở	7 – 12
	<b>Bánh chèo:</b>	
238	- Chính kín bánh chèo trật khớp	2 – 3
239	- Chính ngò bánh chèo trật, có hoặc không cắt bỏ xương bánh chèo	6 – 10
	<b>Cổ chân:</b>	
240	- Chính khớp bảo tồn (kín)	1 – 3
241	- Chính ngò xương ngón chân trật khớp kín hay hở	6 – 10
	<b>Cổ chân:</b>	
242	- Chính khớp bảo tồn (kín)	1 – 2
243	- Chính ngò xương ngón chân trật khớp kín hay hở	3 – 5
	<b>Gãy xương:</b>	
	1, Chi trên	
	Xương cánh tay:	
244	- Chính kín xương cánh tay	5 – 7
245	- Chính ngò xương gãy kín hoặc hở có/ không cố định xương	12 – 15
	<b>Khuỷu tay:</b>	
246	- Chính kín xương gãy	5 – 7
247	- Chính ngò khuỷu gãy kín hoặc hở có/ không cố định trên xương	10 – 12
	<b>Xương quay:</b>	
248	- Chính kín xương gãy	4 – 6
249	- Chính ngò xương gãy kín hoặc hở có/ không cố định trên xương	10 – 12

	<b>Xương trụ:</b>	
250	- Chính kín xương gầy	4 – 6
251	- Chính ngỏ xương gầy kín hoặc hở có/ không cố định trên xương	8 – 10
	<b>Xương trụ và xương quay:</b>	
252	- Chính kín xương gầy	6 – 8
253	- Chính ngỏ xương gầy kín hoặc hở có/ không cố định trên xương	12 – 15
	<b>Cổ tay:</b>	
254	- Gãy kiểu Colles hay Smith, chính kín	4 – 6
255	- Gãy xương phức tạp phải cố định ngoài vi, đóng, xuyên đỉnh	8 – 10
256	- Lấy các mảnh ghép nằm nông	2
257	- Lấy các mảnh ghép nằm sâu	3 – 5
	<b>Các ngón tay:</b>	
258	- Chính kín xương ngón gầy	2 – 4
259	- Chính ngỏ xương gầy có/ không cố định xương	5 – 8
	<b>2, Chi dưới</b>	
	<b>Xương đùi:</b>	
260	- Chính kín xương gầy	8 – 10
261	- Chính ngỏ xương gầy có/ không cố định trên xương kèm theo	18 – 25
262	<b>Bánh chè:</b> chính ngỏ xương bánh chè vỡ	5 – 7
	<b>Xương chày:</b>	
263	- Chính kín xương gầy	5 – 7
264	- Chính ngỏ xương gầy kín hoặc hở, có cố định trên xương	12 – 18
	<b>Xương mác:</b>	
265	- Xương mác	3 – 5
266	- Chính ngỏ xương gầy kín hoặc hở	8 – 12
	<b>Xương chày và Xương mác:</b>	
267	- Chính kín hai xương gầy có/ không kèm theo xuyên đỉnh	7 – 10
268	- Chính ngỏ xương gầy kín hoặc hở có/ không cố định trên xương	15 – 22
269	- Cổ chân (xương gót, xương sên, xương thuyền)	
270	- Chính kín xương gầy	3 – 5
271	- Chính ngỏ xương gầy kín hoặc hở, có cố định xương gầy	7 – 10
272	<b>Bàn chân:</b> Chính kín sụn bàn chân, xương bàn chân	2 – 3
	<b>Các xương khác</b>	
	<b>Xương hàm:</b>	
273	- Chính kín hàm dưới gãy kèm theo cố định hai khung răng	7 – 10
274	- Chính ngỏ xương hàm gãy kèm theo cố định hai cung răng	15 – 22
	<b>Xương đòn:</b>	
275	- Chính kín xương gầy	3 – 5
276	- Chính ngỏ xương gầy kín hoặc hở có/ không cố định trên xương	10 – 15

	<b>Xương bả vai:</b>	
277	- Chỉnh kín xương gãy	3 – 5
278	- Chỉnh ngỏ xương gãy có/ không kèm theo cố định trên xương	10 – 15
	<b>Xương sườn:</b>	
279	- Gãy một xương sườn	4 – 8
280	- Gãy từ hai xương sườn trở lên	10 – 20
	<b>Cột sống</b>	
	- Chỉnh kín gai xương (đốt sống) gãy	
	- Chỉnh ngỏ đốt sống gãy	
281	Đường vào phía sau	30 – 40
282	Đường vào phía trước	35 – 45
	<b>CẮT BỎ, CỐ ĐỊNH HAY SỬA CHỮA BẰNG PHẪU THUẬT</b>	
283	<b>Xương cánh tay:</b> Cắt, nạo bỏ nang, u nang lạnh	10 – 15
284	<b>Khuỷu:</b> Tạo hình đầu xương quay có dùng mảnh ghép	10 – 15
285	<b>Bàn và ngón tay:</b> Cắt, nạo bỏ u nang, u xương lạnh có ghép xương tự nhiên	6 – 8
286	<b>Xương chấu:</b> Cắt bỏ nang, u lạnh xương chấu ở nông, có/ không kèm theo ghép xương	6 – 10
	<b>Háng:</b>	
287	- Tạo hình khớp háng, ổ cối	30 – 40
288	- Cắt, đục xương chấu, ổ cối	20 – 25
289	- Đóng cứng khớp háng có đục xương đùi dưới mẫu chuyên	30 – 45
290	<b>Xương đùi:</b> Lấy nang xương u lạnh	
291	- Không kèm theo ghép xương	13 – 17
292	- Có kèm theo ghép xương tự nhiên	17 – 25
	<b>Khớp gối:</b>	
293	- Khâu dây chằng xương bánh chè kỳ đầu, kéo dài gân bị co ngắn ở một chi	8 – 13
294	- Tái tạo kỳ đầu dây chằng bên rách, đứt có/không kèm theo cắt bỏ đĩa đệm	15 – 20
295	- Mở nối bao khớp phía sau	15 – 20
	<b>Cổ chân:</b>	
296	- Nối gân Achille kỳ đầu	10 – 15
297	- Nối dây chằng bên cổ chân bị rách, đứt	10 – 15
298	- Nối cả hai dây chằng bên	14 – 20
299	- Cắt bỏ chai phồng ngón chân cái, cắt gai xương	2 – 5
300	- Rạch mở bao cân, gân	3 – 5
	<b>DA, TỔ CHỨC DƯỚI DA, HỆ THỐNG BẠCH HUYẾT VÀ VÚ</b>	
	<b>Áp xe:</b>	
301	- Chích dẫn lưu áp xe, đinh, nhọt	1 – 2
302	- Tôn thương lạnh: cắt bỏ	1 – 2
303	- Khoét, nạo có/ không kèm theo đốt điện	1
	<b>Tôn thương ác tính</b>	
304	- Cắt bỏ	1 – 2

305	- Làm sinh thiết da, tổ chức dưới da, bao gồm cả đông vết mổ	1
	<b>Nang:</b>	
306	- Chích dẫn lưu nang nhiễm trùng hoặc không nhiễm trùng	1
307	- Khoét bỏ nang, lấy vỏ nang và xử lý hốc tổn thương	2
308	- Bọc hoặc nang cụm lông: chích dẫn lưu, cắt bỏ	1 – 2
309	<b>Hạch:</b> Cắt bỏ	3 – 5
310	<b>Hạch bạch huyết:</b> Làm sinh thiết, cắt hạch nông	2
311	cắt bỏ hạch sâu	3 – 5
	<b>Móng:</b>	
312	- Tháo, cắt bộ phận móng	1
313	- Khoét bỏ một phần hay toàn bộ móng lần chân nuôi dưỡng	2 – 4
314	- Các vật có chân nuôi: hình trụ ngoài da và tổ chức dưới da	6 – 12
	<b>Cấy chuyển hoặc xoay chuyển tổ chức:</b>	
315	- Ổ chân	5 – 8
316	- Da đầu, tay, chân	7 – 10
317	- Trán, mí mắt, mũi, má, môi, cằm, tai, cổ, nách, cơ quan sinh dục, bàn tay, bàn chân	10 – 13
	<b>Vú:</b>	
318	- Rạch áp xe, làm sinh thiết	2 – 4
319	- Cắt bỏ nang, u xơ tuyến lành tính, tổ chức lạc chỗ, tổn thương núm vú trên bệnh nhân nam/ nữ, cắt bỏ một hay nhiều vị trí	4 – 7
320	- Cắt bỏ tuyến vú hoàn toàn, một bên	8 – 12
321	hai bên	12 – 16
322	- Cắt bỏ triệt để vú, cơ ngực và nạo vết hạch nách	15 – 20

CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM NHÂN SỬ & PTNT VIỆT NAM